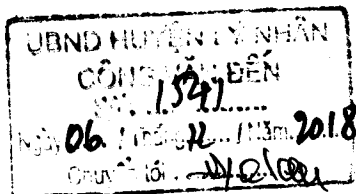


Số: **1746** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **28** tháng 9 năm 2018



QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Lý Nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Văn bản số 3609/UBND-NN&TNMT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hà Nam đến năm 2020 tại các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của UBND huyện Lý Nhân tại Tờ trình số 216/TTr-STN&MT ngày 26 tháng 9 năm 2018; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 346/TTr-STN&MT ngày 27 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lý Nhân, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	16884,31	100,00	16884,31		16884,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	11616,08	68,80	10202		10202	60,42
1.1	Đất trồng lúa	6416,98	38,01	5824		5824	34,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6410,33</i>	<i>37,97</i>	<i>5824</i>		<i>5824</i>	<i>34,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2172,02	12,86	1105		1105	6,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1422,69	8,43	1383		1383	8,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1366,91	8,10	1132		1132	6,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	237,47	1,41		758,01	758,01	4,49
2	Đất phi nông nghiệp	5184,81	30,71	6678		6678	39,55
2.1	Đất quốc phòng	0,43	0,003	1		1	0,01
2.2	Đất an ninh	0,86	0,01	5		5	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	200		200,00	1,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	9,00	0,05	9		9	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,70	0,004	40		40	0,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,28	0,26	240		240	1,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92	0,01	1		1	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2249,55	13,32	3121		3121	18,48
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,76</i>	<i>0,004</i>	<i>53</i>	<i>-32</i>	<i>21</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>8,25</i>	<i>0,05</i>	<i>17</i>		<i>17</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>60,99</i>	<i>0,36</i>	<i>75</i>		<i>75</i>	<i>0,44</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>12,60</i>	<i>0,07</i>	<i>39</i>		<i>39</i>	<i>0,23</i>
	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	0,95	0,01	10		10	0,06
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,68	0,04	21		21	0,12
2.9	Đất ở tại nông thôn	1220,70	7,23	1338		1338	7,92
2.10	Đất ở tại đô thị	28,66	0,17	52		52	0,31
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,90	0,12	32		32	0,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,05	0,0003	4		4	0,03
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	45,01	0,27	45		45	0,27
2.14	Đất NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	204,52	1,21	227		227	1,34
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	121,71	0,72		216,50	216,50	1,28
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	15,75	0,09		32,35	32,35	0,19
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00		9,00	9,00	0,05
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	37,47	0,22		46,91	46,91	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1076,79	6,38		943,21	943,21	5,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	88,61	0,52		63,02	63,02	0,37
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	22,24	0,13		21,10	21,10	0,12
		83,42	0,49	4		4	0,02
3	Đất chưa sử dụng	83,42	0,49	4		4	0,02
4	Đất đô thị*	191,82	1,14	235		235	1,39
II	Khu chức năng						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				6120,35	6120,35	36,25
2	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				666,52	666,52	3,95
3	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ				235,01	235,01	1,39
4	Khu ở, làng nghề, SX PNN nông thôn				5935,15	5935,15	0,02

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			TT Vĩnh Trụ	Xã Hợp Lý	Xã Chính Lý	Xã Văn Lý	Xã Công Lý	Xã Nguyên Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1452,68	43,33	25,85	24,04	37,32	43,24	44,32
1.1	Đất trồng lúa	721,95	22,97	16,66	17,00	15,44	27,15	17,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	715,28	22,97	16,66	17,00	15,44	26,64	17,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	645,38	19,69	8,79	5,34	19,99	9,96	25,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,26			0,55	0,12	2,09	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	65,10	0,67	0,40	1,15	1,77	4,04	1,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,40						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,40						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	6,26	1,40	0,17			0,20	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bắc Lý	Xã Đạo Lý	Xã Chân Lý	Xã Đồng Lý	Xã Nhân Đạo	Xã Nhân Hưng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1452,68	119,26	71,06	184,32	66,90	106,70	43,24
1.1	Đất trồng lúa	721,95	73,33	30,24	70,32	51,46	51,05	26,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	715,28	73,33	30,24	70,32	51,46	51,05	26,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	645,38	39,99	38,01	109,11	10,16	34,91	15,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,26	1,51		2,54	3,00	0,36	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	65,10	4,43	2,81	2,35	2,28	20,38	1,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,40						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,40						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	6,26	1,53	0,06		0,80		0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Mỹ	Xã Xuân Khê	Xã Nhân Thịnh	Xã Nhân Bình	Xã Phú Phúc
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1452,68	67,04	59,08	48,73	43,04	45,96	77,68
1.1	Đất trồng lúa	721,95	35,42	52,17	32,85	20,55	15,91	22,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>715,28</i>	<i>35,42</i>	<i>52,17</i>	<i>32,85</i>	<i>20,55</i>	<i>15,91</i>	<i>22,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	645,38	29,02	0,04	15,86	21,40	26,15	49,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,26	0,25	2,53		0,30	3,00	0,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	65,10	2,35	4,34	0,02	0,79	0,91	4,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,40	0,40					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,40	0,40					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	6,26		0,59				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hòa Hậu	Xã Tiến Thắng	Xã Đức Lý	Xã Nhân Chính	Xã Nhân Khang
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1452,68	86,87	60,69	67,74	39,17	47,11
1.1	Đất trồng lúa	721,95	21,89	20,19	36,95	22,83	20,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	715,28	21,89	20,19	36,95	16,67	20,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	645,38	60,53	35,15	29,44	15,92	25,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20,26	1,43		1,25	0,13	0,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	65,10	3,02	5,35	0,10	0,29	0,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,40					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,40					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	6,26	0,68			0,61	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			TT Vĩnh Trụ	Xã Hợp Lý	Xã Chính Lý	Xã Văn Lý	Xã Công Lý	Xã Nguyên Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	32,31				0,98		6,45
1.1	Đất trồng lúa	31,13				0,98		6,45
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>31,13</i>				0,98		6,45
1.2	Đất nông nghiệp khác	1,18						
2	Đất phi nông nghiệp	47,11	0,23	0,14		0,37	0,21	1,96
2.1	Đất khu công nghiệp	6,50						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60						
2.3	Đất phát triển hạ tầng	16,31	0,10	0,10		0,04		1,96
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>0,25</i>						
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,55	0,13	0,04		0,05		
2.5	Đất ở tại nông thôn	3,88				0,28	0,21	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,27						

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bắc Lý	Xã Đạo Lý	Xã Chân Lý	Xã Đồng Lý	Xã Nhân Đạo	Xã Nhân Hưng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+..	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	32,31			19,20		2,68	
1.1	Đất trồng lúa	31,13			18,70		2,00	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>31,13</i>			18,70		2,00	
1.2	Đất nông nghiệp khác	1,18			0,50		0,68	
2	Đất phi nông nghiệp	47,11		1,02	28,31	0,01	0,50	0,04
2.1	Đất khu công nghiệp	6,50			6,50			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60						
2.3	Đất phát triển hạ tầng	16,31		1,02	5,19	0,01	0,50	0,04
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>0,25</i>						
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,55						
2.5	Đất ở tại nông thôn	3,88			1,47			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,27			15,15			

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Mỹ	Xã Xuân Khê	Xã Nhân Thịnh	Xã Nhân Bình	Xã Phú Phúc
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+..	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	32,31	1,00					
1.1	Đất trồng lúa	31,13	1,00					
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	31,13	1,00					
1.2	Đất nông nghiệp khác	1,18						
2	Đất phi nông nghiệp	47,11	0,02	0,69	0,56	2,43	0,37	5,51
2.1	Đất khu công nghiệp	6,50						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60				0,60		
2.3	Đất phát triển hạ tầng	16,31	0,02	0,19	0,56	1,43		1,55
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	0,25						0,15
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,55						0,20
2.5	Đất ở tại nông thôn	3,88		0,50		0,40	0,37	0,40
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,27						3,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hòa Hậu	Xã Tiến Thắng	Xã Đức Lý	Xã Nhân Chính	Xã Nhân Khang
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+... +...	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	32,31	2,00				
1.1	Đất trồng lúa	31,13	2,00				
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>31,13</i>	<i>2,00</i>				
1.2	Đất nông nghiệp khác	1,18					
2	Đất phi nông nghiệp	47,11	3,53	0,78	0,17	0,12	0,14
2.1	Đất khu công nghiệp	6,50					
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	16,31	2,77	0,50	0,07	0,12	0,14
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>0,25</i>					<i>0,10</i>
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,55		0,13			
2.5	Đất ở tại nông thôn	3,88		0,15	0,10		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,27	0,76				

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Chủ tịch UBND huyện Lý Nhân, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa,; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng

đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa thuộc trường hợp phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về UBND tỉnh để trình Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

9. Tăng cường nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi

trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Lý Nhân;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, TN&MT.

ML.D/9-2018/DD/QĐ/184.



Trương Minh Hiến

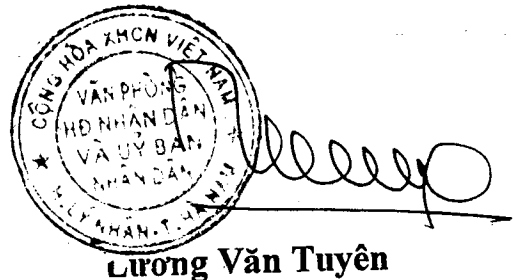
**UBND HUYỆN LÝ NHÂN
VĂN PHÒNG HĐND-UBND**

Số: 419/SY

Nơi nhận:

- TTHU, TTHĐND Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng Tài nguyên -MT;
- Lưu: VT.

SAO Y BẢN CHÍNH
Lý Nhân, ngày 06 tháng 12 năm 2018
CHÁNH VĂN PHÒNG



Lương Văn Tuyên